

NGHỊCH NGỮ TU TỪ TRONG THƠ XUÂN DIỆU

BÙI THANH HOA¹TÂN THI NEO²

Abstract: By surveying the poetic works of Xuân Diệu, this article examines the rhetorical device of paradox in Xuan Dieu's poetry in terms of structure and significance. Paradoxes in Xuan Dieu's poetry are constructed in three forms: word pairs, phrase pairs, and clauses. The poet employs paradoxes to express the contradictions and complexities of human life, while also conveying personal reflections on life and existence. Paradoxes reveal a talented and profound portrait of Xuân Diệu.

Keywords: *Linguistics, rhetorical, paradox, Xuân Diệu*

1. Mở đầu

Ngôn ngữ thơ là một thế giới tinh tế, ở đó, những từ ngữ không chỉ đơn thuần biểu đạt ý nghĩa mà còn biến hóa thành những hình ảnh tinh tế, những âm vang như nhịp tim đều đặn của tâm hồn. Sự chọn lọc từ vựng, cấu trúc ngữ pháp độc đáo cùng với khả năng tạo ra sự tưởng tượng, thúc đẩy sự sáng tạo của người sáng tác là những yếu tố tạo nên vẻ đẹp và sức mạnh của ngôn ngữ thơ, khiến cho người đọc hay người nghe hiểu được một cách sâu sắc hơn về cuộc sống, về tình yêu, về cái đẹp và cái đau trong hành trình tìm kiếm ý nghĩa vô tận của đời. Biện pháp tu từ nghịch ngữ không chỉ là một kỹ thuật lựa chọn và sắp xếp ngôn ngữ mà còn là một phương tiện đặc biệt giúp tác giả thể hiện sự sắc bén, sâu sắc của tư duy. Nghịch ngữ có thể tạo ra sự bất ngờ, khiến người đọc phải suy ngẫm, suy tư nhiều hơn về ý nghĩa ẩn sau từng câu từ. Tu từ nghịch ngữ giúp mở rộng chiều sâu của văn chương, làm giàu thêm lớp nghệ thuật và tinh thần cho tác phẩm. Nó thường xuất hiện như một điểm nhấn trong văn bản, tạo ra ấn tượng sâu sắc và đặc biệt trong tâm trí của độc giả, từ đó nâng cao giá trị nghệ thuật và tầm nhìn trong văn chương. Nghiên cứu về biện pháp tu từ nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu, bài báo hướng tới việc xác lập và phân tích các đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu, tạo tiền đề cho những nghiên cứu sâu và rộng hơn về nghịch ngữ trong thơ ca nói chung.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề cơ sở lý thuyết

Các tác giả Việt ngữ học đã đưa ra một số định nghĩa về nghịch ngữ và tất cả đều thống nhất nghịch ngữ là một phép tu từ. Tuy nhiên một số tác giả chỉ nhấn mạnh yếu tố mâu thuẫn của nghịch ngữ, một số tác giả khác thì cho rằng mâu thuẫn chỉ là bề ngoài của nghịch ngữ, quan trọng hơn là sự hợp lý của chúng.

Biện pháp tu từ nghịch ngữ (nghịch dụ) được các nhà nghiên cứu Việt Nam quan tâm từ khá sớm. Có hai quan niệm về hiện tượng này. Quan niệm thứ nhất thuộc về các tác giả Nguyễn Như Ý và Lê Đức Trọng. Nguyễn Như Ý cho rằng: “nghịch dụ là biện pháp tu từ nhằm tăng cường sắc thái, hình ảnh, lời nói thể hiện trong sự phối hợp của hai khái niệm trái ngược nhau (bằng hai từ có ý nghĩa đối lập với nhau). Ví dụ: *sự rã rời thú vị, niềm vinh quang cay đắng*” [5, tr.209]. Theo Lê Đức Trọng: “nghịch dụ (phép) là hình thái tu từ của lời nói bao gồm việc liên kết hai khái niệm đối nghĩa nhau (tức hai từ trái nghĩa) loại trừ nhau về mặt lô gích. Ví dụ: *cái chết bất tử, sự cay đắng ngọt ngào, sự im lặng hùng hồn...*” [3, tr.140-141].

¹ PGS.TS, Trường Đại học Tây Bắc

² Trường Đại học Tây Bắc

Quan niệm thứ hai không chỉ nhìn nhận nghịch ngữ như một kết cấu mâu thuẫn mà quan tâm đến sự hợp lý và lô gích của kết cấu này. Tiêu biểu cho quan niệm này là tác giả Đinh Trọng Lạc. Theo ông, “nghịch ngữ (còn gọi: nghịch dụ) là một biện pháp tu từ ngữ nghĩa cốt ở việc kết hợp liền nhau hoặc gần nhau những đơn vị cú pháp đối lập nhau về nghĩa trong quan hệ ngữ pháp chính phụ, để tạo nên sự khẳng định đôi khi rất bất ngờ, nhưng lại rất tự nhiên, thuận lí, biện chứng”. Ví dụ: *bi kịch lạc quan* (Tuốc ghê nhép), *âm thanh im lặng* (Vũ Quần Phương), *kẻ sát nhân lương thiện* (Lại Văn Long)...” [2, tr.141]. Cùng quan điểm với Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thế Truyền cho rằng: “nghịch ngữ là phép tu từ dùng cách nói bề ngoài có vẻ mâu thuẫn nhưng bên trong chứa đựng một hạt nhân hợp lý về nhận thức - triết lí” [4, tr.44].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thống nhất với quan điểm của nhóm tác giả thứ hai, hiểu nghịch ngữ theo nghĩa rộng. Nghịch ngữ là một kết cấu ngôn ngữ bao gồm hai yếu tố có ý nghĩa trái ngược nhau, bề ngoài có hình thức mâu thuẫn nhưng bên trong chứa đựng một nội dung hợp lý, lô gích. Nếu kí hiệu hai yếu tố có ý nghĩa trái ngược nhau trong nghịch ngữ lần lượt là A và B thì các mô hình cấu tạo nghịch ngữ thường gặp là: A và B là từ/ cụm từ; A và B là một mệnh đề. Nói cách khác, nghịch ngữ là biện pháp tu từ, theo đó, người nói (người viết) sử dụng trong cùng một câu hoặc một đoạn văn những từ ngữ hoặc câu có nghĩa trái ngược nhau của một đối tượng hoặc nhiều đối tượng (thường là hai) nhằm tạo ra cách nói nghịch lí, bất ngờ nhằm thể hiện được đúng nhận xét về đối tượng được nói đến một cách hiệu quả.

2.2. Đặc điểm hình thức của nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu

Khảo sát 350 bài thơ của Xuân Diệu giai đoạn 1930 - 1945 và giai đoạn 1945 - 1975, chúng tôi tìm được 56 biểu thức nghịch ngữ. Về đặc điểm cấu tạo, các biểu thức nghịch ngữ này có ba kiểu cấu tạo: nghịch ngữ bao gồm cặp từ trái nghĩa; nghịch ngữ bao gồm cặp cụm từ đối lập và nghịch ngữ là mệnh đề.

Bảng 1. Nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu xét về đặc điểm cấu tạo

TT	Kiểu cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ
1	Cặp từ trái nghĩa	35	62,5
2	Cặp cụm từ đối lập	5	8,9
3	Mệnh đề	16	28,6
Tổng		56	100%

Như vậy, phần lớn yếu tố A và B của nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu là từ và các vế của một mệnh đề. Đặc điểm cấu tạo này hình thành hai xu hướng biểu hiện của nghịch ngữ: tái hiện các mặt đối lập của sự vật, hiện tượng, trạng thái... và tái hiện một thông báo, thông điệp.

Trong số 40 nghịch ngữ bao gồm các từ/ cụm từ, có thể phân định một số mô hình đối lập cơ bản sau:

(1) **Mô hình đối lập danh từ - danh từ**: chủ yếu bao gồm các cặp danh từ chỉ thời gian (*đêm - ngày; hôm qua - hôm nay; một ngày - ngàn năm; sớm mai - chiều hôm...*) hay chỉ sự vật (*ánh sáng - bóng tối*)...

(2) **Mô hình đối lập động từ - động từ**: chủ yếu là các cặp động từ chỉ trạng thái (*sống - chết; vui - buồn; thương - ghét; chậm chạp - vội vàng; có - không...*) hoặc hành động (*đến - đi; về - đi; cho - nhận, lên - xuống; lên - lặn*)

(3) **Mô hình đối lập tính từ - tính từ**: bao gồm các cặp tính từ có mức độ như: *gần - xa; gần gũi - xa xôi...*

(4) **Một số mô hình không phổ biến như**: quan hệ từ - quan hệ từ (*trên - dưới, trước - sau...*); danh từ - tính từ (*biển mực - sáng rực*),...

2.3. Đặc điểm giá trị của nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu

Về nội dung, nghịch ngữ tồn tại hai tầng ngữ nghĩa: tầng nghĩa thông thường, hiển ngôn (nghĩa được thể hiện trực tiếp trên bề mặt câu chữ) và tầng nghĩa hàm ẩn sâu xa (nghĩa phải nhờ vào hành động suy ý thì mới có thể nắm bắt được), gắn với ngữ cảnh cụ thể, mang đậm dấu ấn cá nhân của mỗi tác giả. Nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu cũng vậy. Biện pháp tu từ này thực hiện đầy đủ các chức năng thông báo, tác động và thẩm mỹ, tạo nên giá trị biểu hiện và giá trị phong cách riêng biệt.

Ở tầng nghĩa hiển ngôn (nghĩa được thể hiện trực tiếp trên bề mặt câu chữ), nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu xác lập các mô hình quan hệ mâu thuẫn khá phong phú. Đó là quan hệ mâu thuẫn giữa hành động và mục đích/ đối tượng/ cách thức; giữa nguyên nhân và kết quả; giữa trạng thái và hoàn cảnh; giữa đối tượng và đặc điểm/ chức năng...

Ở tầng nghĩa hàm ẩn, nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu có những giá trị đặc biệt, thể hiện những đặc trưng tư duy và phong cách riêng của nhà thơ.

2.3.1. Nghịch ngữ tái hiện cuộc sống con người từ góc độ các mặt đối lập

Ở trục biểu hiện cuộc sống con người, các nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu xoay quanh ba nội dung chính: thời gian, sự tồn tại của con người và tình yêu.

Nếu như trong thơ văn trung đại, thời gian được quan niệm là một vòng tuần hoàn thì Xuân Diệu cho rằng thời gian là dòng chảy trôi vĩnh viễn, một đi không trở lại. Ông nhạy cảm trước từng bước đi của thời gian, biến chuyển của thế giới quanh mình, luôn lo âu, sợ hãi trước sự chảy trôi thâm thoát của thời gian, bởi thời gian trong nhãn quan của Xuân Diệu luôn gắn liền với mất mát, chia phôi.

Xuân đang tới, nghĩa là xuân đang qua

Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già

(Vội vàng)

Trong gặp gỡ đã có mảm ly biệt

(Giục giã)

Thời gian lạnh lùng không thể níu giữ biến cả thế giới đầy hương sắc trở thành vắng lặng và hoang liêu. Thời gian là sức mạnh tàn phá không gì có thể chống đỡ.

Hoa nở để mà tàn;

Trăng tròn để mà khuyết;

Bèo hợp để chia tan;

Người gần để ly biệt.

(Hoa nở để mà tàn)

Thời gian tuyến tính khiến vạn vật trở nên mong manh, mờ nhạt, vô thường. Ở điểm này, hình ảnh thế giới trong thơ Xuân Diệu hiện lên ở các thái cực đối lập của *còn - mất*, *gần - xa*, *trắng - đen*, *sáng - tối*... và có xu hướng chuyển mình từ *còn* sang *mất*, *gần* sang *xa*, *sáng* sang *tối*. Hiện diện sâu dưới những nghịch ngữ này là ý niệm *thời gian là tàn phai*.

Ý niệm về thời gian nói trên song song tồn tại với những suy tư về sự tồn tại của con người trong cuộc đời. Cặp đối lập *sống - chết* xuất hiện nhiều lần các bài thơ thể hiện những góc nhìn khác nhau của Xuân Diệu về ý nghĩa của cuộc sống.

Thu ơi mùa thu ơi! ta sống hay là chết?

Cả hồn ta thương nhớ quá đi thôi!

Viết muôn năm, nước Việt lại ra đời

(Nhớ mùa tháng tám)

*Đua với sống, thật là đùa ác liệt!
Sống muôn năm từ chỗ chết sinh ra.*

(Trận trường kỳ)

*Chúng nó bây giờ sống sót nhờ thuốc độc!
Một dạ dày chật ních những nhân ngôn,
Thuốc bá chuột, vì trùng đầy nước bọt:
Biết sự tình, cả nhân loại buồn nôn!*

(Tội ác phá rừng)

Với Xuân Diệu, cái chết không hẳn là kết thúc và sự sống không hẳn là bắt đầu. Sống hay chết không chỉ là trạng thái sinh học của cơ thể mà phải là trạng thái của tâm hồn, tinh thần, ý chí; phải là sự phân định được chuyện tốt - xấu, đúng - sai. Nếu là “sống sót nhờ thuốc độc” thì còn tệ hơn cả cái chết ngàn lần. Phần lớn những ý niệm này xuất hiện ở những bài thơ sáng tác sau cách mạng tháng Tám. Tuy nhiên, có thể thấy chúng khá nhất quán với quan niệm của nhà thơ từ những tập thơ đầu tiên:

*Nhưng nghĩ lại: sống vẫn hơn là chết;
Gần hơn xa; yêu mến ngọt ngào thay!
Nên, thú thật, tôi mong nhiều kẻ biết
Xem nhiều thơ và nhớ lại nhiều ngày.*

(Lời thơ vào tập Gửi hương)

Như vậy, những ý niệm về thời gian tàn phai, về sự sống mong manh vô thường chính là biểu hiện lộn trái của một tâm hồn yêu đời và yêu người mãnh liệt. Với Xuân Diệu, tình yêu là phương cách kì diệu có thể cứu chuộc con người khỏi sự tàn nhẫn của thời gian và số phận. Dù tình yêu có khi lệch nhịp và lạc điệu:

*Lòng ta là một cơn mưa lũ,
Đã gập lòng em là lá khoai
Mưa biếc tha hồ rơi hạt ngọc,
Lá xanh không ướt đến da ngoài.*

(Nước đổ lá khoai)

*Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu?
Cho rất nhiều, song nhận chẳng bao nhiêu*

(Yêu)

*Si tình lắm đấy, - nhưng đôi lúc
Có gửi tình đi, chẳng có về.*

(Giới thiệu)

*Chưa đi mà đã xa cách nhau,
Lúc biệt ly rồi, xa đến đâu?
Thôi hãy để anh đi hốt hoảng,
Gấp đem thương nhớ khuấy mây mù.*

(Muộn màng)

Nhờ các nghịch ngữ, Xuân Diệu đã thêm cho đề tài tình yêu nhiều cách diễn đạt mới lạ lần đầu xuất hiện trong thơ ca Việt Nam, trở thành những diễn ngôn quen thuộc khi nói về tình yêu đôi lứa. Cặp đối lập gần - xa được sử dụng với tần số cao thể hiện quan niệm riêng của Xuân Diệu đối với tình yêu.

Trong say sưa, anh sẽ bảo em rằng:

Gần thêm nữa! Thế vẫn còn xa lắm!

(Xa cách)

Một phút vắng chất đầy muôn nỗi nhớ,

Bảy hôm xa đem lại một giờ gần.

(Bóng đêm biếc)

Có một bận em ngồi xa anh quá,

Anh bảo em ngồi xích lại gần hơn.

(Xa cách)

Với Xuân Diệu, tình yêu là sự xoá nhoà khoảng cách không gian, thời gian; là sự hoà điệu, hợp nhất những khác biệt. Tái hiện tình yêu từ góc nhìn *gần - xa*, Xuân Diệu bày tỏ cách yêu mang đậm phong vị không gian. Yêu phải là sự gần gũi không rời, yêu phải là sự hoà quện tuyệt đối. Nó khác với cách yêu lặng lẽ, âm thầm trong thơ Nguyễn Bính.

Đôi ta dừng. Em đi vào lối cỏ

Anh nhìn theo dáng nhỏ bước xa dần

Anh thuộc tay em, anh thuộc bàn chân

Em như từ trong anh bước ra đường cái...

Anh thuộc mắt em, anh thuộc tóc em

Anh như vỏ mà em là ruột quả

Ồi một trái luôn chia làm hai nửa

Mỗi lúc em về rồi lại đi

(Biết tác đâu ra em của anh?)

Tình yêu có lẽ là phương thức cứu chuộc thân phận con người khỏi sự hữu hạn của thời gian, không gian. Tình yêu với Xuân Diệu là cánh cửa mở ra thế giới “mãi mãi”.

Thời gian không phải của mình,

Tình chỉ mãi mãi bằng tình tháng năm?

Vâng, anh sẽ yêu em mãi mãi,

Trong phút giây ân ái muôn đời

Mai kia dù có rẽ rời,

Đôi ta đã mãi mãi ngồi bên nhau

(Mãi mãi)

Vô biên là của đất trời,

Chờ vô biên của con người tạo ra.

Dẫu rằng hữu hạn đôi ta,

Yêu đương một thuở thành ca muôn đời.

(Tình yêu muốn hoá vô biên)

Có thể nói, thế giới nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu qua nghịch ngữ đã mang màu sắc và đường nét mới. Những suy tư về thời gian, đời người, tình yêu trở nên rõ nét, toàn diện với các đặc điểm đối lập, tương phản, góp phần khắc hoạ chân dung cái tôi trữ tình của nhà thơ.

2.3.2. Nghịch ngữ biểu hiện tư duy thơ độc đáo và dấu ấn cá nhân của Xuân Diệu

Tư duy phân cực (lưỡng phân) thể hiện qua nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu phản ánh sự sâu sắc và nhạy bén trong việc nhìn nhận cuộc sống, con người và thế giới xung quanh. Nhà thơ đã đưa vào thơ một cách tiếp cận triết học, nhân văn với những suy tư về thời gian, về bản ngã, về tình yêu và cuộc sống. Nhờ tư duy phân cực này, Xuân Diệu đã góp vào thơ những thông điệp mới mẻ, bất ngờ.

Mau với chứ, vội vàng lên với chứ,

Em, em ơi! Tình non sắp già rồi...

(Giục giã)

Khuôn mặt xinh em mãi rõ ràng

Là sách ngành trang sách vạn trang

Sớm mai anh thấy mặt trời mọc,

Chiều hôm anh đọc ánh trăng vàng.

(Mặt em)

Tư duy phân cực khiến hình ảnh thế giới và con người không còn tĩnh tại hay cố định bất biến mà trở nên sống động, nó lay chuyển những suy tư của người đọc, tạo cho người đọc cơ hội soi chiếu lại những trải nghiệm cá nhân để đồng cảm với thông điệp của tác giả.

Nhờ nghịch ngữ, Xuân Diệu cũng để lại dấu ấn riêng biệt, độc đáo của mình trong thơ Việt Nam hiện đại trên phương diện sáng tạo ngôn từ. Cách kết hợp từ ngữ độc đáo, mới mẻ đã mang lại danh xưng “nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới” cho tác giả.

Mỗi sáng sớm, thần Vui hằng gõ cửa;

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;

Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:

Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.

(Vội vàng)

Cổ cồn ca vát, người ngọc thơm tho;

Phát cờ chạy hiệu, cái chết lau nhau nhậu nhết say no

(Sự sống chẳng bao giờ chán nản)

3. Kết luận

Dù xuất hiện không nhiều, nhưng các biểu thức nghịch ngữ tu từ trong thơ Xuân Diệu thực sự có những đóng góp quan trọng. Nhờ các nghịch ngữ, thế giới nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu được xác lập và tái hiện từ điểm nhìn toàn diện, bao quát hơn. Thời gian, tình yêu, sự sống hiện diện trong thơ Xuân Diệu mang theo những thông điệp riêng, mới mẻ. Để vượt qua sự hữu hạn của thời gian và đời người, con người cần “vội vàng”, cần “giục giã” sống và yêu hết mình trong từng phút giây. Tư duy phân cực trong cách nhìn và tái hiện thế giới cùng với tài năng sáng tạo, sắp xếp ngôn từ độc đáo khiến các nghịch ngữ trong thơ Xuân Diệu trở nên điển hình và có giá trị cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
2. Đinh Trọng Lạc, *99 biện pháp và phương tiện tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2012.
3. Lê Đức Trọng, *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
4. Nguyễn Thế Truyền, *Nghịch ngữ - phép tu từ của những mâu thuẫn thống nhất*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 8, 2005.
5. Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 1997.
6. <https://www.thivien.net>